

## NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 6 HỌC KỲ II

### UNIT 9: THE BODY

#### 1. Hỏi màu sắc:

| Câu hỏi                    | Trả lời               | Ví dụ   |
|----------------------------|-----------------------|---|
| What color is / are .....? | It is / They are .... | What color <u>is</u> her hair?<br>- It is black.<br>What color <u>are</u> her eyes?<br>- They are brown |

#### 2. She / He has + cụm danh từ

Ex: She has long black hair.

He has a small nose.

#### 3. She / He is + tính từ

Ex: He is tall and thin.

She is light.

### UNIT 10: STAYING HEALTHY

| Câu hỏi                         | Trả lời   | Ví dụ   |
|---------------------------------|---|---|
| How does he / she feel?         | - He/ She is + tính từ  | How does she feel? - She is tired.                      |
| How do you / they feel?         | - I am / They are + tính từ                                       | How do you feel? - I'm thirsty.                         |
| What would you / he / she like? | - I / He / She would like + danh từ                               | What would you like?<br>- I'd like some orange juice.   |
| What do you want?               | - I want ...  | What do you want?<br>- I want some milk.                |
| What does he / she want?        | He / She wants ...  | What does she want?<br>- She wants a hot drink.         |
| Is there any ...?               | <b>Yes. There is some ...</b><br><b>No. There isn't any ...</b>   | Is there any fruit?<br>Yes. There is some fruit.        |
| Are there any ...?              | <b>Yes there are some ...</b><br><b>No. There aren't any ....</b> | Are there any noodles?<br>No. there aren't any noodles. |

**Note:** I'd like .... = I would like ....

I want to + động từ

I'd like to + động từ

### UNIT 11: WHAT DO YOU EAT?

| Câu hỏi   | Trả lời           | Ví dụ   |
|---|-------------------|---|
| Can I help you?                                     | Yes. I'd like ... | Can I help you?<br>- Yes. I would like a kilo of rice.                          |
| How much do you want?                               | I want ...        | How much do you want?<br>- I want a dozen eggs                                  |
| How much is ...?                                    | It is ...         | How much is a tube of toothpaste?<br>- It is twenty thousand dong.              |
| How much are they?                                  | They are          | How much are they?<br>- Two thousand five hundred dong                          |
| What would you like for breakfast / lunch / dinner? | I'd like ...      | What would you like for lunch?<br>- I'd like some rice, chicken and vegetables. |

**Note:** Here you are.  
Thank you.

### UNIT 12: SPORTS AND PASTIMES

| Câu hỏi                           | Trả lời                         | Ví dụ   |
|-----------------------------------|---------------------------------|---|
| What is he / she doing?           | He / She is + V-ing             | What is she doing?<br>- She is swimming.                                    |
| What are you / they doing?        | I am + V-ing<br>They're + V-ing | What are they doing?<br>- They are jogging.                                 |
| Which sports do you play?         | I play ...                      | Which sports do you play?<br>- I play football.                             |
| Which sports does he / she play?  | He / She plays ...              | Which sports does she play?<br>- She plays tennis.                          |
| How often do you / they + V1 ...? | I / They ...                    | How often do you play football?<br>- I sometimes play football.             |
| How often does he / she + V1 ...? | He / She ...                    | How often does she listen to music?<br>- She listens to music twice a week. |

**Note:** Một số trạng từ chỉ mức độ thường xuyên

- always                      luôn luôn
- usually                      thường
- often                         thường
- sometimes                 thỉnh thoảng

- never                      không bao giờ
- once a week              một tuần một lần
- twice a week              hai lần mỗi tuần
- three times a week      ba lần một tuần
- four times a week      bốn lần một tuần

### UNIT 13: ACTIVITIES AND THE SEASONS

| Câu hỏi                                     | Trả lời                           | Ví dụ   |
|---|-----------------------------------|---|
| What is the weather like in the + mùa?      | It's + tính từ                    | What is the weather like in the summer?<br>- It is hot.               |
| What do you do when it is + tính từ?        | When it's + tính từ, I ....       | What do you do when it is hot?<br>- When it 's hot, I go swimming.    |
| What does he / she do when it is + tính từ? | When it's + tính từ, he / she ... | What does he do when it's cold?<br>- When it's cold, he plays soccer. |
| What do you / they do in the + mùa?         | I / They ...                      | What do you do in the spring?<br>- I always ride my bike.             |
| What does he / she do in the + mùa?         | He / She ...                      | What does he do in the autumn?<br>- He often plays soccer.            |

### UNIT 14: MAKING PLANS

| Câu hỏi                         | Trả lời   | Ví dụ  |
|---------------------------------|---|--|
| What are you going to do?       | I'm going to + V1   | What are you going to do?<br>- I'm going to visit Hue.             |
| Where are you going to stay?    | I'm going to stay at + địa điểm<br>I'm going to stay with + người | Where are you going to stay?<br>- I'm going to stay with my uncle. |
| How long are you going to stay? | I'm going to stay for + khoảng thời gian                          | How long are you going to stay?<br>- I'm going to stay for 5 days. |
| What do you / they want to do?  | I / They want to + V1 ...   | What do you want to do?<br>- I want to go to Hue.                  |
| What does he / she want to do?  | He / She wants to + V1 ...  | What does he want to do?<br>- He wants to go to Ha noi.            |

**Note:**

**1. be going to**

**Khẳng định:** I am going to + V1

He / She is going to + V1  
 You / We / They are going to + V1  
**Phủ định:** I am not going to + V1  
 He / She isn't going to V1  
 You / We / They are going to + V1

**2. Câu đề nghị:**

Let's + V1....                      Chúng ta hãy ...  
 What about + V-ing ...?        Hãy cùng ...?  
 Why don't we + V1 ...?        Tại sao chúng ta không ...?

**UNIT 15: COUNTRIES**

| Câu hỏi                             | Trả lời               | Ví dụ   |
|-------------------------------------|-----------------------|---|
| Where are you from?                 | I'm from ...          | Where are you from?<br>- I'm from Vietnam.            |
| Where is he / she from?             | He's / She's from ... | Where is he from?<br>- He is from England.            |
| Which language do you speak?        | I speak ...           | Which language do you speak?<br>- I speak Vietnamese. |
| Which language does he / she speak? | He / She speaks ...   | Which language does he speak?<br>- He speaks English. |

**Note:**

**1. So sánh hơn:**

S + am / is / are + adj (ngắn) + than ...

**2. So sánh nhất:**

S + am / is / are + the + adj (ngắn) ....

**3. Một số tính từ so sánh**

- big                      bigger                      the biggest  
 - hot                      hotter                      the hottest  
 - thin                      thinner                      the thinnest  
 - small                      smaller                      the smallest  
 - tall                      taller                      the tallest

Ex: Ho Chi Minh City is bigger than Ha noi.

Mexico City is the biggest city in the world.

**4. We have many / a lot of / lots of + N đếm được số nhiều**

**We have much / a lot of / lots of + N không đếm được**

**UNIT 16: MAN AND THE ENVIRONMENT**

**Note:**

**1. Một số từ chỉ số lượng:**

- |   |         |
|---|---------|
| - some + N đếm được số nhiều                        | một vài |
| - some + N không đếm được                           | một số  |
| - a lot of + N đếm được số nhiều / N không đếm được | nhiều   |
| - a few + N đếm được số nhiều                       | ít      |
| - a little + N không đếm được                       | một ít  |

- Ex:** some eggs      vài cái trứng  
- a lot of eggs      nhiều trứng  
- some rice      một số gạo  
- a lot of rice      nhiều gạo  
- a few eggs      ít cái trứng  
- a little rice      một ít gạo

**2. Câu mệnh lệnh:**

- |                |                    |                     |
|----------------|--------------------|---------------------|
| V1 + ...       | Save water.        | Hãy tiết kiệm nước. |
| Don't + V1 ... | Don't waste water. | Đừng lãng phí nước. |

**3. Lời khuyên:**

- We should + V1 ...      Chúng ta nên ...  
We shouldn't + V1 ...      Chúng ta không nên ...

- Ex: We should save water.  
We shouldn't waste water.

**4. Câu hỏi lý do:**

**Why .....? - Because ....**

- Ex: Why does the world need more food?  
- Because there are more people.